

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                           | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                 | <b>100</b> |             | <b>142.356.495.902</b> | <b>129.515.322.615</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> |             | <b>11.577.618.280</b>  | <b>14.791.005.170</b>  |
| 1. Tiền                                                     | 111        |             | 11.577.618.280         | 9.791.005.170          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112        |             |                        | 5.000.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>120</b> |             | <b>91.593.068.513</b>  | <b>89.002.650.326</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                   | 121        |             |                        |                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                 | 122        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                 | 123        |             | 91.593.068.513         | 89.002.650.326         |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn        | 124        |             |                        |                        |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                     | 125        |             |                        |                        |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác         | 126        |             |                        |                        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |             | <b>19.367.735.245</b>  | <b>12.835.060.873</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        |             | 14.455.410.228         | 9.947.747.868          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        |             | 3.000.983.553          | 1.763.607.674          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | 133        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                  | 134        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135        |             | 2.423.954.239          | 1.636.318.106          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                       | 136        |             | (512.612.775)          | (512.612.775)          |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 137        |             |                        |                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> |             | <b>19.693.600.495</b>  | <b>11.973.263.662</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                             | 141        |             | 19.693.600.495         | 11.973.263.662         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                           | 142        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                         | <b>150</b> |             |                        |                        |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | 151        |             |                        |                        |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152        |             |                        |                        |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn              | 153        |             |                        |                        |
| <b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>160</b> |             | <b>124.473.369</b>     | <b>913.342.584</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                               | 161        |             | 117.800.441            | 242.088.325            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                                  | 162        |             |                        | 622.413.056            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 163        |             | 6.672.928              | 48.841.203             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | 164        |             |                        |                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                    | 165        |             |                        |                        |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                  | <b>200</b> |             | <b>197.016.264.287</b> | <b>196.543.897.753</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                        | <b>210</b> |             |                        |                        |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                          | 211        |             |                        |                        |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                          | 212        |             |                        |                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                       | 213        |             |                        |                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                  | 214        |             |                        |                        |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                    | 215        |             |                        |                        |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                        | 216        |             |                        |                        |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                  | <b>220</b> |             | <b>182.546.402.930</b> | <b>152.069.015.032</b> |
| 1. TSCĐ hữu hình                                            | 221        |             | 182.122.236.987        | 151.551.279.227        |

| Chỉ tiêu                                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                                    | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| - Nguyên giá                                                         | 222        |             | 545.808.580.682        | 499.274.985.532        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 223        |             | (363.686.343.695)      | (347.723.706.305)      |
| 2. TSCĐ thuê tài chính                                               | 224        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                         | 225        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 226        |             |                        |                        |
| 3. TSCĐ vô hình                                                      | 227        |             | 424.165.943            | 517.735.805            |
| - Nguyên giá                                                         | 228        |             | 1.509.554.000          | 1.509.554.000          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 229        |             | (1.085.388.057)        | (991.818.195)          |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                                 | <b>230</b> |             |                        |                        |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                                 | 231        |             |                        |                        |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232        |             |                        |                        |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 233        |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                         | 234        |             |                        |                        |
| - Giá trị khấu hao lũy kế                                            | 235        |             |                        |                        |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                         | 236        |             |                        |                        |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn           | 237        |             |                        |                        |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn                        | 238        |             |                        |                        |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                                       | <b>240</b> |             |                        |                        |
| - Nguyên giá                                                         | 241        |             |                        |                        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 242        |             |                        |                        |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                    | <b>250</b> |             | <b>10.611.151.056</b>  | <b>40.646.647.858</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                      | 251        |             |                        |                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                   | 252        |             | 10.611.151.056         | 40.646.647.858         |
| <b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                  | <b>260</b> |             |                        |                        |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                            | 261        |             |                        |                        |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           | 262        |             |                        |                        |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 263        |             |                        |                        |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn                  | 264        |             |                        |                        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                           | 265        |             |                        |                        |
| 6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                  | 266        |             |                        |                        |
| <b>VII Tài sản dài hạn khác</b>                                      | <b>270</b> |             | <b>3.858.710.301</b>   | <b>3.828.234.863</b>   |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                       | 271        |             | 3.858.710.301          | 3.828.234.863          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                                    | 272        |             |                        |                        |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                       | 273        |             |                        |                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                              | 274        |             |                        |                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                             | <b>280</b> |             | <b>339.372.760.189</b> | <b>326.059.220.368</b> |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                                               | <b>300</b> |             | <b>106.213.673.623</b> | <b>96.430.821.657</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                                | <b>310</b> |             | <b>58.143.687.004</b>  | <b>53.063.903.702</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                       | 311        |             | 10.101.319.164         | 1.629.571.318          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                                 | 312        |             | 4.893.516.304          | 1.252.309.240          |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                                        | 313        |             |                        |                        |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn                      | 314        |             | 5.613.791.851          | 3.773.729.133          |
| 5. Phải trả người lao động                                           | 315        |             | 11.479.643.359         | 18.471.644.196         |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                                         | 316        |             | 1.411.366.946          | 1.436.795.424          |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                                          | 317        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng ngắn hạn         | 318        |             |                        |                        |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                                    | 319        |             |                        |                        |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                                           | 320        |             | 12.893.419.157         | 12.627.155.432         |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                                | 321        |             | 5.352.315.507          | 7.564.008.260          |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                                       | 322        |             |                        |                        |

| Chỉ tiêu                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | 6.398.314.716          | 6.308.690.699          |
| 14. Quỹ bình ổn giá                            | 324        |             |                        |                        |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 325        |             |                        |                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>48.069.986.619</b>  | <b>43.366.917.955</b>  |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                  | 331        |             |                        |                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn            | 332        |             |                        |                        |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn | 333        |             |                        |                        |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                    | 334        |             |                        |                        |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh           | 335        |             |                        |                        |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                     | 336        |             |                        |                        |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn               | 337        |             |                        |                        |
| 8. Phải trả dài hạn khác                       | 338        |             |                        |                        |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 339        |             | 43.817.169.136         | 38.969.191.688         |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                      | 340        |             |                        |                        |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                            | 341        |             |                        |                        |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả            | 342        |             |                        |                        |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                  | 343        |             |                        |                        |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       | 344        |             | 4.252.817.483          | 4.397.726.267          |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      | <b>400</b> |             | <b>233.159.086.566</b> | <b>229.628.398.711</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 182.332.690.000        | 182.332.690.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411A       |             | 92.989.670.000         | 92.989.670.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411B       |             | 85.001.020.000         | 85.001.020.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411C       |             | 4.342.000.000          | 4.342.000.000          |
| 2. Thặng dư vốn                                | 412        |             |                        |                        |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             |                        |                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                        |                        |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình             | 415        |             |                        |                        |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             |                        |                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             |                        |                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 35.688.623.294         | 26.191.917.008         |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 419        |             |                        |                        |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 420        |             | 15.137.773.272         | 21.103.791.703         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420A       |             |                        |                        |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 420B       |             | 15.137.773.272         | 21.103.791.703         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>339.372.760.189</b> | <b>326.059.220.368</b> |

Quảng Trị ngày 20 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Phan Thị Hồng Lê

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Ngọc Linh

GIÁM ĐỐC




Lê Thành Ty

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH  
Quý 2 năm 2026

| Chỉ tiêu                                                             | Mã số | Thuyết minh | Quý 2          |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                |
|----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------|----------------|------------------------------------|----------------|
|                                                                      |       |             | Năm nay        | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước      |
| 1                                                                    | 2     | 3           | 4              | 5              | 6                                  | 7              |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                            | 01    |             | 56.823.997.486 | 51.824.391.096 | 102.661.932.433                    | 91.262.907.032 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                      | 02    |             |                |                |                                    |                |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)       | 10    |             | 56.823.997.486 | 51.824.391.096 | 102.661.932.433                    | 91.262.907.032 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                  | 11    |             | 35.935.170.305 | 32.548.442.593 | 62.696.227.220                     | 57.097.619.758 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)          | 20    |             | 20.888.827.181 | 19.275.948.503 | 39.965.705.213                     | 34.165.287.274 |
| 6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư            | 21    |             |                |                |                                    |                |
| 7. Doanh thu hoạt động tài chính                                     | 22    |             | 1.258.666.519  | 1.242.736.562  | 2.327.132.355                      | 1.257.353.446  |
| 8. Chi phí tài chính                                                 | 23    |             | 591.125.659    | 786.516.088    | 958.837.753                        | 1.439.537.282  |
| - Trong đó: Chi phí đi vay                                           | 24    |             |                |                |                                    |                |
| 9. Chi phí bán hàng                                                  | 25    |             | 8.579.789.242  | 6.518.971.093  | 15.048.281.357                     | 12.329.394.863 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    |             | 4.042.747.448  | 4.020.383.086  | 7.299.721.487                      | 7.105.369.671  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+21+22-(23+25+26)} | 30    |             | 8.933.831.351  | 9.192.814.798  | 18.985.996.971                     | 14.548.338.904 |
| 12. Thu nhập khác                                                    | 31    |             | 25.834.417     | 60.266.235     | 68.713.585                         | 118.953.029    |
| 13. Chi phí khác                                                     | 32    |             | 98.729.575     | 5.723.491      | 119.215.175                        | 11.454.690     |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                        | 40    |             | (72.895.158)   | 54.542.744     | (50.501.590)                       | 107.498.339    |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                     | 50    |             | 8.860.936.193  | 9.247.357.542  | 18.935.495.381                     | 14.655.837.243 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                      | 51    |             | 1.779.764.671  | 1.864.207.136  | 3.797.722.109                      | 3.003.583.410  |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                       | 52    |             |                |                |                                    |                |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)           | 60    |             | 7.081.171.522  | 7.383.150.406  | 15.137.773.272                     | 11.652.253.833 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                         | 70    |             |                |                |                                    |                |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                       | 71    |             |                |                |                                    |                |

NGƯỜI LẬP

Phan Thị Hồng Lê

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Ngọc Linh



Quảng Trị ngày 20 tháng 7 năm 2026

GIÁM ĐỐC

Lê Thành Ty

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                  | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                | Năm trước               |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------|-------------------------|
| 1                                                                         | 2         | 3           | 4                      | 5                       |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                         |           |             |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác               | 01        |             | 93.020.983.214         | 88.276.826.851          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                    | 02        |             | (38.808.994.372)       | (25.708.032.304)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                        | 03        |             | (39.796.435.545)       | (34.509.425.686)        |
| 4. Chi phí đi vay đã trả                                                  | 04        |             | (1.827.915.481)        | (1.518.877.134)         |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                      | 05        |             | (2.387.927.502)        | (2.627.497.382)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                  | 06        |             | 17.179.526.002         | 13.862.280.364          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                 | 07        |             | (22.965.188.834)       | (22.373.385.931)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                      | <b>20</b> |             | <b>4.414.047.482</b>   | <b>15.401.888.778</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                            |           |             |                        |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác         | 21        |             | (4.025.371.653)        | (1.680.114.842)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác      | 22        |             |                        |                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                   | 23        |             | (49.725.171.781)       | (45.621.860.543)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác           | 24        |             | 53.198.547.947         | 43.235.953.091          |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 25        |             |                        |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                            | 26        |             |                        |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                    | 27        |             | 1.228.237.820          | 1.131.370.329           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                          | <b>30</b> |             | <b>676.242.333</b>     | <b>(2.934.651.965)</b>  |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                        |           |             |                        |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu            | 31        |             |                        |                         |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành | 32        |             |                        |                         |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                     | 33        |             | 7.329.270.403          |                         |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                    | 34        |             | (4.692.985.708)        | (4.692.990.317)         |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                         | 35        |             |                        |                         |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                | 36        |             | (10.939.961.400)       | (10.575.296.020)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                       | <b>40</b> |             | <b>(8.303.676.705)</b> | <b>(15.268.286.337)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                     | <b>50</b> |             | <b>(3.213.386.890)</b> | <b>(2.801.049.524)</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                    | <b>60</b> |             | <b>14.791.005.170</b>  | <b>19.257.017.676</b>   |
| <b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>            | <b>61</b> |             |                        |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                   | <b>70</b> |             | <b>11.577.618.280</b>  | <b>16.455.968.152</b>   |

Quảng Trị, ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Phan Thị Hồng Lê

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Ngọc Linh

GIÁM ĐỐC



Lê Thành Ty

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH QUẢNG TRỊ**  
Địa chỉ: 02 Nguyễn Trãi, Phường Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nước sạch Quảng Trị hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3200041908 cấp lần đầu ngày 19/11/2007, thay đổi lần thứ sáu ngày 11/05/2026 do Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị cấp

Trụ sở chính của Công ty tại số 02 Đường Nguyễn Trãi – Phường Đông Hà - Tỉnh Quảng Trị.

**2. Ngành nghề kinh doanh**

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Chi tiết:

- + Tư vấn lập dự án đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát thi công công trình hạ tầng kỹ thuật cấp, thoát nước và xây dựng;
- + Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp, cấp thoát nước.
- Xây dựng nhà để ở.
- Xây dựng nhà không để ở.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, Chi tiết: Kiểm định đồng hồ đo nước lạnh.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Chi tiết: Sản xuất các loại vật tư, thiết bị công nghệ chuyên ngành cấp thoát nước và xây dựng.
- Xây dựng công trình đường sắt.
- Xây dựng công trình đường bộ.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng.
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá.
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước.
- Bán buôn đồ uống.
- Bán lẻ đồ uống.
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính, vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

## **II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

- Báo cáo tài chính kỳ này bắt đầu từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Chứng từ ghi sổ.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## **2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## **3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định..

Cụ thể:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 07 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 04 - 10 năm |

## **4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ. Công ty không có số vay nợ bằng ngoại tệ.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”;

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## **8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

## **9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty hoàn thành việc cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng, doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch.

Đối với hoạt động cung cấp nước sạch, doanh thu được ghi nhận căn cứ sản lượng nước tiêu thụ thực tế xác định theo chỉ số đồng hồ đo nước của khách hàng và đơn giá nước

do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định hoặc phê duyệt.

Đối với hoạt động xây dựng, doanh thu được ghi nhận theo khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu theo hợp đồng.

Đối với hoạt động tư vấn, kiểm định kỹ thuật và các dịch vụ khác, doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành hoặc hoàn thành từng phần theo hợp đồng.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay (nếu có), cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác.

Tiền lãi được ghi nhận theo thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận.

#### *Thu nhập khác*

Thu nhập khác được ghi nhận khi các khoản thu nhập phát sinh được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có quyền hưởng các khoản thu nhập đó.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

### **11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **12. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

| Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền mặt                                                                                  | 58.476.332            | 75.995.543            |
| - Tiền gửi không kỳ hạn                                                                     | 11.519.141.948        | 9.715.009.627         |
| - Tiền đang chuyển                                                                          | -                     | -                     |
| - Tương đương tiền                                                                          | -                     | 5.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                                                                 | <b>11.577.618.280</b> | <b>14.791.005.170</b> |

Thuyết minh số dư tiền gửi theo từng ngân hàng chiếm từ 10% trên tổng số dư tiền gửi không kỳ hạn:

| Ngân hàng                           | Số tài khoản  | Số dư tại 30/6/2026 |
|-------------------------------------|---------------|---------------------|
| Ngân hàng Agribank- CN Quảng Trị    | 3900211010073 | 3.787.517.497       |
| Ngân hàng BIDV- CN Quảng Trị        | 5400988999    | 1.853.468.161       |
| Ngân hàng Vietinbank- CN Quảng Trị  | 118000020389  | 1.241.915.425       |
| Ngân hàng Vietcombank- CN Quảng Trị | 0771000666669 | 1.258.238.297       |

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| Chỉ tiêu                              | 30/06/2026     |                        |                  | 01/01/2026     |                        |                  |
|---------------------------------------|----------------|------------------------|------------------|----------------|------------------------|------------------|
|                                       | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị dự phòng |
| - Ngắn hạn                            | 91.593.068.513 |                        |                  | 89.002.650.326 |                        |                  |
| Tiền gửi có kỳ hạn:                   |                |                        |                  |                |                        |                  |
| + Ngân hàng Agribank- CN Quảng Trị    | 29.634.222.000 |                        |                  | 28.258.778.500 |                        |                  |
| + Ngân hàng Vietcombank- CN Quảng Trị | 5.000.000.000  |                        |                  | -              |                        |                  |
| + Ngân hàng BIDV- CN Quảng Trị        | 18.520.682.603 |                        |                  | 18.035.726.464 |                        |                  |
| + Ngân hàng Vietinbank- CN Quảng Trị  | 38.438.163.910 |                        |                  | 42.708.145.362 |                        |                  |
| + Trái phiếu                          |                |                        |                  |                |                        |                  |
| + Cho vay                             |                |                        |                  |                |                        |                  |
| + Các khoản đầu tư khác               |                |                        |                  |                |                        |                  |

|                               |                       |  |  |                       |  |  |
|-------------------------------|-----------------------|--|--|-----------------------|--|--|
| - Dài hạn (tương tự ngắn hạn) |                       |  |  |                       |  |  |
| + Tiền gửi có kỳ hạn          |                       |  |  |                       |  |  |
| + Trái phiếu                  |                       |  |  |                       |  |  |
| + Cho vay                     |                       |  |  |                       |  |  |
| + Các khoản đầu tư khác       |                       |  |  |                       |  |  |
| <b>Cộng</b>                   | <b>91.593.068.513</b> |  |  | <b>89.002.650.326</b> |  |  |

### 3. Phải thu của khách hàng

| Chỉ tiêu                                                                         | 30/06/2026            |                  | 01/01/2026           |                  |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------|----------------------|------------------|
|                                                                                  | Giá trị ghi sổ        | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng |
| <b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>                                       | <b>14.455.410.228</b> | <b>-</b>         | <b>9.947.747.868</b> | <b>-</b>         |
| Phải thu tiền nước                                                               | 12.431.130.445        | -                | 7.751.325.014        | -                |
| Phải thu công nghiệp khác                                                        | 1.979.797.588         | -                | 2.149.696.588        | -                |
| Phải thu nhượng bán vật tư                                                       | -                     | -                | 5.459.402            | -                |
| Phải thu bảo quản đồng hồ khách hàng                                             | 44.482.195            | -                | 41.266.864           | -                |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                             | -                     | -                | -                    | -                |
| <b>b) Phải thu của khách hàng dài hạn</b>                                        | <b>-</b>              | <b>-</b>         | <b>-</b>             | <b>-</b>         |
| <b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng)</b> | <b>-</b>              | <b>-</b>         | <b>-</b>             | <b>-</b>         |
| <b>Cộng</b>                                                                      | <b>14.455.410.228</b> | <b>-</b>         | <b>9.947.747.868</b> | <b>-</b>         |

### 4. Phải thu khác

| Chỉ tiêu                                    | 30/06/2026           |                  | 01/01/2026           |                  |
|---------------------------------------------|----------------------|------------------|----------------------|------------------|
|                                             | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng | Giá trị ghi sổ       | Giá trị dự phòng |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                          | <b>2.423.954.239</b> |                  | <b>1.636.318.106</b> |                  |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia |                      |                  |                      |                  |
| - Phải thu của người lao động               | 260.562.908          |                  | 192.869.397          |                  |
| - Ký cược, ký quỹ                           |                      |                  |                      |                  |

|                                                            |                      |  |                      |  |
|------------------------------------------------------------|----------------------|--|----------------------|--|
| - Cho mượn tài sản phi tiền tệ                             |                      |  |                      |  |
| - Các khoản chi hộ                                         |                      |  |                      |  |
| - Phải thu khác                                            | 2.163.391.331        |  | 1.443.448.709        |  |
| b) Dài hạn (tương tự ngắn hạn)                             |                      |  |                      |  |
| c) Phải thu từ hợp đồng BCC mà doanh nghiệp đồng kiểm soát |                      |  |                      |  |
| <b>Cộng</b>                                                | <b>2.423.954.239</b> |  | <b>1.636.318.106</b> |  |

- Các khoản phải thu người lao động: 260.562.908 đồng, là các khoản tạm ứng, bồi hoàn hoặc các khoản người lao động còn phải thanh toán theo quy định của Công ty.

- Thuyết minh về phải thu khác (ngắn hạn):

| Chi tiêu                                                                          | 30/06/2026           | Tỷ lệ | ghi chú                                                              |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------|----------------------------------------------------------------------|
| Lãi dự thu                                                                        | 1.416.681.914        | 65,5% | Lãi tiền gửi có kỳ hạn phát sinh đến 30/06/2026 chưa đến kỳ nhận lãi |
| Quỹ quay vòng các dự án                                                           | 560.728.000          | 25,9% | Khoản phải thu từ Quỹ quay vòng các dự án theo hồ sơ, thỏa thuận     |
| Ban QLDA Đầu tư phát triển Cấp nước Đông Hà và vùng phụ cận - Công ty CPNS Q. Trị | 174.801.419          | 8,1%  | Khoản phải thu Ban QLDA                                              |
| Các trường hợp khác                                                               | 11.179.998           | 0,5%  | Các khoản phải thu khác có giá trị không trọng yếu.                  |
| <b>Cộng</b>                                                                       | <b>2.163.391.331</b> |       |                                                                      |

## 5. Nợ xấu:

| Chi tiêu                                                                   | 30/06/2026     |                        |              | 01/01/2026     |                        |              |
|----------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|--------------|----------------|------------------------|--------------|
|                                                                            | Giá trị gốc nợ | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ | Giá trị gốc nợ | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ |
| HTCN hạ tầng kỹ thuật KDC Khu phố 4, Phường 1 (UBND P1)                    | 7.000.000      |                        | Trên 3 năm   | 7.000.000      |                        | Trên 3 năm   |
| xử lý các nút giao thông nguy hiểm, tạo cảnh quan Tp Đông Hà (Ban ĐTXD ĐH) | 21.741.000     |                        | Trên 3 năm   | 21.741.000     |                        | Trên 3 năm   |
| Công ty cổ phần Đakrông                                                    | 5.459.402      | 5.459.402              | Trên 3 năm   | 5.459.402      |                        | Trên 3 năm   |

|                                                                                                            |                    |                    |            |                    |          |            |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|------------|--------------------|----------|------------|
| Cầu sông Hiếu và đường hai đầu cầu (đoạn từ Nguyễn Chí Thanh đến Hoàng Thị Ái)                             | 118.840.000        |                    | Trên 3 năm | 118.840.000        |          | Trên 3 năm |
| Công ty cổ phần nhựa Đồng Nai                                                                              | 211.572.372        |                    | Trên 3 năm | 211.572.372        |          | Trên 3 năm |
| Xây lắp HTCN thuộc dự án Khu đô thị Tân Vĩnh (CTy CP tư vấn đầu tư XD Deco)                                | 141.000.001        | 141.000.001        | 1-2 năm    | 141.000.001        |          | 1-2 năm    |
| HTCN thuộc DA: Lát vỉa hè các tuyến đường còn lại KĐT Nam Đông Hà giai đoạn 1 (TT phát triển quỹ đất tỉnh) | 60.000.000         | 60.000.000         | 1-2 năm    | 60.000.000         |          | 1-2 năm    |
| HTCN thuộc DA: Xây dựng, chỉnh trang CSHT KĐT Nam Đông Hà giai đoạn 2 (TT phát triển quỹ đất tỉnh)         | 95.000.000         | 95.000.000         | 1-2 năm    | 95.000.000         |          | 1-2 năm    |
| - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn                                                                     |                    |                    |            |                    |          |            |
| <b>Cộng</b>                                                                                                | <b>660.612.775</b> | <b>301.459.403</b> |            | <b>660.612.775</b> | <b>-</b> |            |

**6. Hàng tồn kho:**

| Chỉ tiêu                               | 30/06/2026            |          | 01/01/2026            |          |
|----------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                        | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| - Hàng mua đang đi đường               |                       |          |                       |          |
| - Nguyên liệu, vật liệu                | 17.012.898.423        |          | 10.953.762.819        |          |
| - Công cụ, dụng cụ                     | 30.517.746            |          | 1.865.000             |          |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang  | 2.650.184.326         |          | 1.017.635.843         |          |
| - Sản phẩm                             |                       |          |                       |          |
| - Hàng hóa                             |                       |          |                       |          |
| - Hàng gửi đi bán                      |                       |          |                       |          |
| - Nguyên liệu, vật tư tại kho bảo thuế |                       |          |                       |          |
|                                        | <b>19.693.600.495</b> |          | <b>11.973.263.662</b> |          |

- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang chủ yếu là giá trị các công trình xây lắp, lắp đặt hệ thống cấp nước đang trong quá trình thực hiện tại ngày 30/6/2026.

- Hàng tồn kho của Công ty không có hàng hóa ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật hoặc không có khả năng tiêu thụ tại ngày 30/6/2026.

- Tại ngày 30/6/2026, Công ty không sử dụng hàng tồn kho để cầm cố, thế chấp hoặc bảo đảm cho các khoản nợ phải trả.

**7. Tài sản dở dang dài hạn:**

| Chỉ tiêu                                                                                                                                                  | 30/06/2026            |                        | 01/01/2026            |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                                                                           | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                                                                                                           | -                     | -                      | -                     | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                               | -                     | -                      | -                     | -                      |
| b) Xây dựng cơ bản dở dang                                                                                                                                | 10.611.151.056        |                        | 40.646.647.858        |                        |
| - Mua sắm                                                                                                                                                 |                       |                        | -                     |                        |
| - XDCB                                                                                                                                                    | 9.264.584.139         |                        | 39.651.841.405        |                        |
| + Chi tiết các công trình chiếm từ 10% tổng giá trị XDCB:                                                                                                 |                       |                        |                       |                        |
| - ĐTXD tuyến ống cấp nguồn nước sạch cho 8 xã Đông Bắc huyện Triệu Phong; hoàn thiện mạng lưới cấp nước và đầu nối khách hàng 02 xã Triệu An, Triệu Thành |                       |                        | 38.961.228.407        |                        |
| - Đầu tư phát triển TOCN xã Triệu Cơ (Hợp phần xã Triệu Trung cũ)                                                                                         | 4.292.810.775         |                        | -                     |                        |
| - ĐTXD mạng lưới cấp nước và đầu nối khách hàng (phạm vi xã Triệu Đại cũ). HM: TO phân phối và dịch vụ cấp nước                                           | 4.918.594.865         |                        | -                     |                        |
| - Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ                                                                                                                             |                       |                        |                       |                        |
| - Nâng cấp cải tạo TSCĐ                                                                                                                                   | 1.346.566.917         |                        | 994.806.453           |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                                                                               | <b>10.611.151.056</b> |                        | <b>40.646.647.858</b> |                        |

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục                         | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng              |
|-----------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                        |                       |                                 |                           |                        |
| <b>Số dư tại 1/1/2026</b>         | <b>127.519.655.564</b> | <b>44.769.751.459</b> | <b>323.415.397.320</b>          | <b>3.570.181.189</b>      | <b>499.274.985.532</b> |
| - Mua trong năm                   |                        | 75.055.556            |                                 | 141.759.260               |                        |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành         |                        |                       | 46.316.780.334                  |                           |                        |
| - Tăng khác                       |                        |                       |                                 |                           |                        |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                        |                       |                                 |                           |                        |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                       |                                 |                           |                        |
| - Giảm khác                       |                        |                       |                                 |                           |                        |
| <b>Số dư tại 30/6/2026</b>        | <b>127.519.655.564</b> | <b>44.844.807.015</b> | <b>369.732.177.654</b>          | <b>3.711.940.449</b>      | <b>545.808.580.682</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                        |                       |                                 |                           |                        |
| <b>Số dư tại 1/1/2026</b>         | <b>81.090.745.524</b>  | <b>34.534.326.918</b> | <b>229.812.617.316</b>          | <b>2.286.016.547</b>      | <b>347.723.706.305</b> |
| - Khấu hao trong kỳ               | 4.174.497.366          | 1.220.970.872         | 10.346.100.655                  | 221.068.497               | 15.962.637.390         |
| - Tăng khác                       |                        |                       |                                 |                           |                        |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                        |                       |                                 |                           |                        |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                        |                       |                                 |                           |                        |
| - Giảm khác                       |                        |                       |                                 |                           |                        |
| <b>Số dư tại 30/6/2026</b>        | <b>85.265.242.890</b>  | <b>35.755.297.790</b> | <b>240.158.717.971</b>          | <b>2.507.085.044</b>      | <b>363.686.343.695</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                        |                       |                                 |                           |                        |
| - Tại ngày 1/1/2026               | 46.428.910.040         | 10.235.424.541        | 93.602.780.004                  | 1.284.164.642             | 51.551.279.227         |
| - Tại ngày 30/6/2026              | 42.254.412.674         | 9.089.509.225         | 129.573.459.683                 | 1.204.855.405             | 182.122.236.987        |

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình được sử dụng để cầm cố, thế chấp hoặc bảo đảm cho các khoản vay tại ngày 30/6/2026 là 85.732.214.782 đồng.

- TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 114.327.576.335 đồng.

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

| Khoản mục                         | Phần mềm             | Tổng cộng            |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                      |                      |
| <b>Số dư tại 1/1/2026</b>         | <b>1.509.554.000</b> | <b>1.509.554.000</b> |
| - Mua trong năm                   |                      |                      |
| - Đầu tư XDCCB hoàn thành         |                      |                      |
| - Tăng khác                       |                      |                      |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                      |                      |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                      |                      |
| - Giảm khác                       |                      |                      |
| <b>Số dư tại 30/6/2026</b>        | <b>1.509.554.000</b> | <b>1.509.554.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                      |                      |
| <b>Số dư tại 1/1/2026</b>         | <b>991.818.195</b>   | <b>991.818.195</b>   |
| - Khấu hao trong kỳ               | 93.569.862           | 93.569.862           |
| - Tăng khác                       |                      |                      |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư |                      |                      |
| - Thanh lý, nhượng bán            |                      |                      |
| - Giảm khác                       |                      |                      |
| <b>Số dư tại 30/6/2026</b>        | <b>1.085.388.057</b> | <b>1.085.388.057</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                      |                      |
| - Tại ngày 1/1/2026               | 517.735.805          | 517.735.805          |
| - Tại ngày 30/6/2026              | 424.165.943          | 424.165.943          |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30/6/2026 là 531.000.000 đồng.

- Tại ngày 30/6/2026, Công ty không sử dụng TSCĐ vô hình để cầm cố, thế chấp hoặc bảo đảm cho các khoản nợ phải trả.

- Tại ngày 30/6/2026, Công ty không có TSCĐ vô hình chờ thanh lý.

## 10. Chi phí chờ phân bổ

| Khoản mục                         | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn                       | 117.800.441          | 242.088.325          |
| - Chi phí công cụ dụng cụ         | 17.507.510           | 171.356.366          |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 100.292.931          | 70.731.959           |
| b) Dài hạn                        | 3.858.710.301        | 3.828.234.863        |
| - Chi phí công cụ dụng cụ         | 305.772.007          | 1.584.143.378        |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác  | 3.552.938.294        | 2.244.091.485        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>3.976.510.742</b> | <b>4.070.323.188</b> |

## 11. Vay và nợ thuê tài chính:

| Khoản mục                                                | 30/06/2026     | Trong kỳ      |               | 01/01/2026     |
|----------------------------------------------------------|----------------|---------------|---------------|----------------|
|                                                          |                | Tăng          | Giảm          |                |
| a) Vay ngắn hạn                                          | 5.352.295.507  | 2.481.272.955 | 4.692.985.708 | 7.564.008.260  |
| - Ngân hàng phát triển Châu Á                            | -              | -             | 2.772.963.156 | 2.772.963.156  |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                    | 3.840.025.104  | 1.920.002.552 | 1.920.022.552 | 3.840.045.104  |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Nam Hải Phòng | 951.000.000    | -             | -             | 951.000.000    |
| - Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam- CN Triệu Phong             | 561.270.403    | 561.270.403   | -             | -              |
| b) Vay dài hạn                                           | 43.817.189.136 | 6.768.000.000 | 1.920.002.552 | 38.969.191.688 |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                    | 14.400.189.136 | -             | 1.920.002.552 | 16.320.191.688 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- CN Nam Hải Phòng | 22.649.000.000 | -             | -             | 22.649.000.000 |

|                                              |                       |                      |                      |                       |
|----------------------------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| - Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam- CN Triệu Phong | 6.768.000.000         | 6.768.000.000        | -                    | -                     |
| c) Các khoản vay từ các bên liên quan        | -                     | -                    | -                    | -                     |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>49.169.484.643</b> | <b>9.249.272.955</b> | <b>6.612.988.260</b> | <b>46.533.199.948</b> |

## 12. Phải trả người bán:

| Khoản mục                                               | 30/06/2026            | 01/01/2026           |
|---------------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| a) Phải trả người bán ngắn hạn                          |                       |                      |
| Công ty cổ phần DNP HAWACO                              | 991.350.900           | 648.000.000          |
| Công ty CP đầu tư và sản xuất HCL                       | 1.764.594.026         | -                    |
| Công ty TNHH thương mại và chuyển giao công nghệ Á Châu | 3.262.759.241         | -                    |
| Công ty trách nhiệm hữu hạn PTP                         | 2.317.680.000         | -                    |
| - Phải trả cho các đối tượng khác                       | 1.764.934.997         | 981.571.318          |
| b) Phải trả người bán dài hạn                           | -                     | -                    |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>10.101.319.164</b> | <b>1.629.571.318</b> |

## 13. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận:

| Khoản mục                     | 30/06/2026 | 01/01/2026     |
|-------------------------------|------------|----------------|
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận |            | 10.939.961.400 |

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025 ngày 24/4/2026, Công ty đã thực hiện chi trả đầy đủ cổ tức bằng tiền cho các cổ đông theo đúng thời hạn quy định. Đến ngày 30/06/2026, Công ty không còn khoản phải trả về cổ tức, lợi nhuận.

## 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

| Khoản mục         | 01/01/2026    | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 30/06/2026    |
|-------------------|---------------|-----------------------|--------------------------|---------------|
| a) Phải nộp       |               |                       |                          |               |
| - Thuế GTGT       | (25.131.558)  | 839.278.635           | 659.689.574              | 154.457.503   |
| - Thuế TNDN       | 2.382.009.507 | 3.797.722.109         | 2.387.927.502            | 3.791.804.114 |
| - Thuế TNCN       | (23.709.646)  | 656.511.509           | 639.474.792              | (6.672.929)   |
| - Thuế tài nguyên | 118.926.620   | 697.869.360           | 686.418.620              | 130.377.360   |

|                                          |                      |                       |                       |                      |
|------------------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|
| - Phí bảo vệ môi trường                  | 1.074.543.347        | 6.822.199.837         | 6.599.419.989         | 1.297.323.195        |
| - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 198.249.659          | 732.151.898           | 690.571.878           | 239.829.679          |
| <b>Cộng</b>                              | <b>3.724.887.929</b> | <b>13.545.733.348</b> | <b>11.663.502.355</b> | <b>5.607.118.922</b> |

#### 15. Chi phí phải trả;

| Khoản mục                                     | 30/06/2026           | 01/01/2026           |
|-----------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi) | <b>1.411.366.946</b> | <b>1.436.795.424</b> |
| - Trích trước chi phí lãi vay các dự án       | 77.918.942           | 472.508.999          |
| - Trích trước chi phí điện                    | 1.078.818.004        | 823.199.302          |
| - Trích trước các chi phí khác                | 254.630.000          | 141.087.123          |
| b) Dài hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)  | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>1.411.366.946</b> | <b>1.436.795.424</b> |

#### 16. Phải trả khác:

| Khoản mục                           | 30/06/2026            | 01/01/2026            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn                         |                       |                       |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết       | -                     | -                     |
| - Kinh phí công đoàn                | 195.265.048           | 166.579.639           |
| - Bảo hiểm xã hội                   | -                     | -                     |
| - Bảo hiểm y tế                     | -                     | -                     |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              | -                     | -                     |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 1.447.894.742         | 1.248.494.402         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 11.250.259.367        | 11.212.081.391        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>12.893.419.157</b> | <b>12.627.155.432</b> |

#### 17. Vốn chủ sở hữu:

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

| Khoản mục           | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                                     |                       |                        |
|---------------------|------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                     | Vốn góp của chủ sở hữu             | LNST thuế chưa phân phối và các quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Cộng                   |
| <i>A</i>            | <i>I</i>                           | <i>7</i>                            | <i>8</i>              |                        |
| <b>01/01/2026</b>   | <b>182.332.690.000</b>             | <b>21.103.791.703</b>               | <b>26.191.917.008</b> | <b>229.628.398.711</b> |
| - Tăng vốn trong kỳ |                                    |                                     |                       | -                      |
| - Lãi trong kỳ      |                                    | 15.137.773.272                      |                       | 15.137.773.272         |
| - Tăng khác         |                                    |                                     | 9.496.706.286         | 9.496.706.286          |
| - Giảm vốn trong kỳ |                                    |                                     |                       | -                      |
| - Lỗ trong kỳ       |                                    |                                     |                       | -                      |
| - Giảm khác         |                                    | (21.103.791.703)                    |                       | (21.103.791.703)       |
| <b>30/06/2026</b>   | <b>182.332.690.000</b>             | <b>15.137.773.272</b>               | <b>35.688.623.294</b> | <b>233.159.086.566</b> |

**b, Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:**

| Khoản mục                        | 30/06/2026             | 01/01/2026             |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - UBND tỉnh Quảng Trị            | 92.989.670.000         | 92.989.670.000         |
| - Ông Ngô Ngọc Tùng              | 43.860.000.000         | 43.860.000.000         |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 45.483.020.000         | 45.483.020.000         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>182.332.690.000</b> | <b>182.332.690.000</b> |

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục tình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:**

| Khoản mục                                | 1/1/2026-<br>30/6/2026 | 1/1/2025-<br>30/6/2025 |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Doanh thu                             |                        |                        |
| - Doanh thu hoạt động cung cấp nước sạch | 90.007.347.900         | 81.872.813.600         |
| - Doanh thu hoạt động xây lắp, lắp đặt   | 11.622.639.657         | 8.434.095.362          |
| - Doanh thu hoạt động khác               | 1.031.944.876          | 955.998.070            |
| b) Doanh thu từ các bên liên quan        |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>102.661.932.433</b> | <b>91.262.907.032</b>  |

## 2, Giá vốn hàng bán

| Khoản mục                              | 1/1/2026-<br>30/6/2026 | 1/1/2025-<br>30/6/2025 |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch | 51.364.600.959         | 48.822.393.226         |
| - Giá vốn hoạt động xây lắp, lắp đặt   | 10.563.526.483         | 7.466.485.380          |
| - Giá vốn hoạt động khác               | 768.099.778            | 808.741.152            |
| <b>Cộng</b>                            | <b>62.696.227.220</b>  | <b>57.097.619.758</b>  |

## 3, Doanh thu hoạt động tài chính

| Khoản mục                                                        | 1/1/2026-<br>30/6/2026 | 1/1/2025-<br>30/6/2025 |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                     | 2.327.132.355          | 1.257.353.446          |
| - Lãi do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính                |                        |                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ |                        |                        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá                                          |                        |                        |
| - Lãi bán hàng trả chậm, trả góp                                 |                        |                        |
| - Chiết khấu thanh toán được hưởng                               |                        |                        |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                             |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>2.327.132.355</b>   | <b>1.257.353.446</b>   |

## 4, Chi phí tài chính

| Khoản mục                                        | 1/1/2026-<br>30/6/2026 | 1/1/2025-<br>30/6/2025 |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí đi vay                                 | 958.837.753            | 1.439.537.282          |
| - Lỗ do bán, thanh lý các khoản đầu tư tài chính |                        |                        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                           |                        |                        |
| - Lãi mua hàng trả chậm, trả góp                 |                        |                        |

|                                                                                        |                    |                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
| - Chiết khấu thanh toán phải trả                                                       |                    |                      |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác |                    |                      |
| - Chi phí phát hành trái phiếu, cổ phiếu không thành công                              |                    |                      |
| - Chi phí tài chính khác                                                               |                    |                      |
| - Các khoản ghi giảm chi phí tài chính                                                 |                    |                      |
| <b>Cộng</b>                                                                            | <b>958.837.753</b> | <b>1.439.537.282</b> |

## 5, Thu nhập khác

| Khoản mục                                                                    | 1/1/2026-<br>30/6/2026 | 1/1/2025-<br>30/6/2025 |
|------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                  |                        |                        |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn                                 |                        |                        |
| - Truy thu vi phạm hợp đồng dịch vụ cấp nước                                 | 53.745.924             | 57.479.637             |
| - Thuế được giảm                                                             |                        |                        |
| - Các khoản được hỗ trợ, tài trợ, biếu, tặng được ghi nhận vào thu nhập khác |                        |                        |
| - Các khoản khác                                                             | 14.967.661             | 61.473.392             |
| <b>Cộng</b>                                                                  | <b>68.713.585</b>      | <b>118.953.029</b>     |

## 6, Chi phí khác

| Khoản mục                                                   | 1/1/2026-<br>30/6/2026 | 1/1/2025-<br>30/6/2025 |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ |                        |                        |
| - Lỗ do đánh giá lại tài sản khi đi góp vốn                 |                        |                        |
| - Các khoản bị phạt                                         |                        |                        |
| - Các khoản chi phí khác                                    | 119.215.175            | 11.454.690             |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>119.215.175</b>     | <b>11.454.690</b>      |

## 7, Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

| Khoản mục                                                              | 1/1/2026-<br>30/6/2026 | 1/1/2025-<br>30/6/2025 |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ           | 7.299.721.487          | 7.105.369.671          |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ                       | 15.048.281.357         | 12.329.394.863         |
| c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp | -                      | -                      |

## 8, Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| Khoản mục                          | 1/1/2026-<br>30/6/2026 | 1/1/2025-<br>30/6/2025 |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 17.625.704.240         | 14.841.854.302         |
| - Chi phí nhân công                | 21.065.112.374         | 18.706.345.161         |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 16.056.207.252         | 16.016.448.476         |
| - Chi phí khác bằng tiền           | 30.297.206.198         | 26.967.736.353         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>85.044.230.064</b>  | <b>76.532.384.292</b>  |

## 9, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

| Khoản mục                                      | 1/1/2026-<br>30/6/2026 | 1/1/2025-<br>30/6/2025 |
|------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế                 | 18.935.495.381         | 14.655.837.243         |
| - Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành |                        |                        |
| <i>Điều chỉnh tăng</i>                         |                        |                        |
| + Các khoản chi phí không hợp lý               | 53.118.161             | 362.079.807            |
| - Thu nhập tính thuế                           | 18.988.613.542         | 15.017.917.050         |
| Chi phí thuế TNDN                              | 3.797.722.109          | 3.003.583.410          |

|                                 |               |               |
|---------------------------------|---------------|---------------|
| Chi phí thuế TNDN hiện hành     | 3.797.722.109 | 3.003.583.410 |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại (**) |               |               |
| Chi phí thuế TNDN (*)           |               |               |

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**1. Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ**

| Khoản mục                                                           | 1/1/2026-<br>30/6/2026 | 1/1/2025-<br>30/6/2025 |
|---------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường                       | 4.692.985.708          | 4.692.990.317          |
| Trong đó:                                                           |                        |                        |
| - Ngân hàng phát triển Châu Á                                       | 2.772.963.156          | 2.772.967.765          |
| - Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam                               | 1.920.022.552          | 1.920.022.552          |
| Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường                                   | -                      | -                      |
| Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi                               | -                      | -                      |
| Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả            | -                      | -                      |
| Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO | -                      | -                      |
| Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác                                 | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>4.692.985.708</b>   | <b>4.692.990.317</b>   |

**2. Số tiền đã thực thu gốc vay trong kỳ**

| Khoản mục                                                      | 1/1/2026-<br>30/6/2026 | 1/1/2025-<br>30/6/2025 |
|----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường                   | 7.329.270.403          | -                      |
| Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường                        | -                      | -                      |
| Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi                    | -                      | -                      |
| Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả | -                      | -                      |
| Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO | -                      | -                      |

|                                        |               |   |
|----------------------------------------|---------------|---|
| Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác | -             | - |
| Cộng                                   | 7.329.270.403 | - |

#### VIII. Những thông tin khác:

##### 1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Tại ngày 30/6/2026, Công ty không có các khoản nợ tiềm tàng, các khoản cam kết trọng yếu hoặc các thông tin tài chính khác cần phải thuyết minh ngoài các nội dung đã trình bày trên Báo cáo tài chính.

##### 2. Những sự sự phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

##### 3. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu tại ngày 31/12/2025 và cho kỳ kế toán kết thúc cùng kỳ năm trước, được lấy từ Báo cáo tài chính năm kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng.

Quảng Trị ngày 20 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP

Phan Thị Hồng Lê

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Ngọc Linh

GIÁM ĐỐC



Lê Thành Ty